TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN – TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 334/TM-CISCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 05 tháng 3 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Cung cấp đơn hàng: Thẩm định giá trị tài sản độc lập

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tổ chức chào giá dịch vụ Thẩm định giá trị tài sản độc lập. Kính mời các đơn vị kinh doanh, các Doanh nghiệp có khả năng cung cấp dịch vụ tham gia chào giá với nội dung như sau.

Thông tin về dịch vụ chào giá:

1. Nội dung dịch vụ

TT	Nội dung dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thẩm định giá tài sản Khu Liên hợp, Mỏ Nà Rụa tại thời điểm 31/12/2023 *(Có danh sách chi tiết tài sản thẩm định kèm theo)*	Gói	1	

2. Các yêu cầu về thương mại:

2.1. Thời gian phát hành báo cáo thẩm định: Trong tháng 03/2024.

2.6. Điều kiện thương mại khác *(nếu có)*.

3. Hình thức tham gia và thời gian chào giá:

3.1. Hình thức gửi thư chào giá:

Quý khách hàng gửi Bản báo giá của đơn hàng trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện gửi về theo địa chỉ: ***Phòng Kế toán tài chính, Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng Km7, QL4A, xã Chu Trinh, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.*** **Bên ngoài bì thư ghi rõ:** "*Thư chào giá theo Thư mời số 334/TM-CISCO ngày 05/3/2024*".

3.2. Thời gian phát hành Thư mời báo giá: Từ 10h00 ngày 05/3/2024 đến 10h00 ngày 13/3/2024.

3.3. Thời gian nộp Thư báo giá: Đến 10h00' ngày 13/3/2024.

3.4. Thời gian mở thư chào giá: Vào lúc 10h30 ngày 13 tháng 3 năm 2024 tại phòng Kế toán tài chính - Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng

4. Giá chào hàng: Khách hàng cần ghi rõ giá trên chưa bao gồm hay đã bao gồm VAT.

5. Địa chỉ liên hệ:

Thông tin mời chào giá hàng hóa được thông báo trên trang mạng điện tử của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại website https://gtcb.com.vn/.

Quý khách cần nhận thêm thông tin chi tiết liên hệ với Phòng Kế toán tài chính Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng. Đ/c: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Điện thoại 02063 953 369 trong giờ làm việc hành chính.

Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng rất mong được sự quan tâm hợp tác của Quý khách hàng./.

Nơi nhận:
- Niêm yết tại Công ty;
- Đơn vị khách hàng;
- Lưu: KHVT.
- Website công ty;

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Nguyễn Văn Phương

DANH SÁCH CHI TIẾT TÀI SẢN THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 05/3/2024)

STT	Tên tài sản thẩm định	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**Tài sản Khu liên hợp Gang thép**		**1.819.159.900.802**	**1.819.159.900.802**
1	Xe ô tô Paejero (11K-2949)	1	809.679.664	809.679.664
2	Xe ô tô Toyota Super Wagon (11K 3553)	1	587.831.354	587.831.354
3	Xe ô tô Camry 4 chỗ (11K-9858)	1	1.195.840.476	1.195.840.476
4	Bục quầy lễ tân	1	36.000.000	36.000.000
5	Hệ thống âm thanh tại Hội trường(1 bộ tăng âm, 2míc để bục, 3 mic ko dây, 8 loa hộp treo tường, 1 bộ nhận míc)	1	81.990.000	81.990.000
6	Nhà văn phòng ban quản lý DA	1	562.217.691	562.217.691
7	Bàn phòng họp 24 chỗ (1 ghép modul 1,8-2m.KT, 8miếng ghép lại thành bộ)	1	48.000.000	48.000.000
8	Tủ cơm ga	1	33.000.000	33.000.000
9	Tủ cơm ga	1	33.000.000	33.000.000
10	Trạm biến áp 35/0,4KV	1	2.759.066.499	2.759.066.499
11	Máy toàn đạc	1	270.900.000	270.900.000
12	Máy phát điện dự phòng 1000KVA/800KW	1	2.709.000.000	2.709.000.000
13	**Nhà cửa** - Nhà máy thiêu kết	1	96.188.626.178	96.188.626.178
14	**Nhà cửa** - Nhà máy luyện gang	1	75.131.685.502	75.131.685.502
15	**Nhà cửa** - Nhà máy luyện thép	1	78.698.777.880	78.698.777.880
16	**Nhà cửa** - Nhà máy ô xy	1	31.255.240.882	31.255.240.882
17	Hệ thống xử lý nước vào	1	14.533.402.735	14.533.402.735

STT	Tên tài sản thẩm định	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
18	Tủ khí than	1	3.423.466.688	3.423.466.688
19	Hệ thống hạ tầng và KT phụ trợ(Nhà VP, nhà ăn, nhà tắm, nhà cân, nhà PX CĐ-NL)	1	23.758.789.157	23.758.789.157
20	Đường nội bộ nhà máy	1	57.910.011.207	57.910.011.207
21	Khuôn viên cây xanh	1	11.726.853.541	11.726.853.541
22	Bể nước trên cao	1	16.694.061.309	16.694.061.309
23	Thiết bị - Nhà máy thiêu kết	1	307.224.974.730	307.224.974.730
24	Thiết bị - Nhà máy luyện gang	1	354.343.917.253	354.343.917.253
25	Thiết bị - Nhà máy luyện thép	1	429.551.747.615	429.551.747.615
26	Thiết bị - Nhà máy ô xy	1	124.533.712.172	124.533.712.172
27	Hệ thống xử lý nước vào	1	8.889.560.988	8.889.560.988
28	Hệ thống hạ tầng và KT phụ trợ(Nhà VP, nhà ăn, nhà tắm, nhà cân, nhà PX CĐ-NL)	1	3.043.110.404	3.043.110.404
29	Thiết bị thí nghiệm	1	4.647.062.895	4.647.062.895
30	- Nhà cửa Trạm biến áp 110/10KV	1	7.378.920.556	7.378.920.556
31	- Thiết bị Trạm biến áp 110/10KV	1	60.931.509.412	60.931.509.412
32	- Nhà cửa Công Trình cấp nước ngoài hàng rào	1	12.466.021.070	12.466.021.070
33	- Thiết bị Công Trình cấp nước ngoài hàng rào	1	4.695.249.674	4.695.249.674
34	Bãi nguyên liệu	1	18.622.235.643	18.622.235.643
35	Đường vào nhà máy và cổng tường rào rãnh đỉnh	1	12.027.283.208	12.027.283.208
36	Ô tô tải tự đổ 8,3 tấn hiệu Forlan Thaco FLD900A	1	810.068.616	810.068.616

STT	Tên tài sản thẩm định	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
37	Ô tô tải tự đổ 8,3 tấn hiệu Forlan Thaco FLD900A	1	810.068.616	810.068.616
38	Ô tô tải 4,995 tấn hiệu Foton Thaco OLLIN 500B-CS/TL BKS 11K-02391	1	489.808.930	489.808.930
39	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong CLG 836 (3)	1	737.552.200	737.552.200
40	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong CLG 836 (4)	1	737.552.200	737.552.200
41	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong ZL50CN (1)	1	1.074.060.392	1.074.060.392
42	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong ZL50CN (2)	1	1.074.060.392	1.074.060.392
43	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong ZL50CN (5)	1	1.074.060.392	1.074.060.392
44	Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong ZL50CN (6)	1	1.074.060.392	1.074.060.392
45	Xe nâng hiệu Liugong Model CLG 2050H	1	599.261.163	599.261.163
46	Xe nâng hiệu Liugong Model CPD	1	322.679.087	322.679.087
47	Máy ủi T160-5 hiệu Sinomach	1	1.677.931.256	1.677.931.256
48	Máy phun vá lò	1	250.000.000	250.000.000
49	Nhà xưởng sửa chữa cơ khí	1	1.878.379.546	1.878.379.546
50	Xe ô tô tải loại ≥22 tấn BKS 11C-04858	1	1.448.174.000	1.448.174.000
51	Máy lọc dầu di động cho phuy dầu thuỷ lực	1	44.500.000	44.500.000
52	Máy cưa sắt	1	79.000.000	79.000.000
53	Máy nghiền búa trục đứng	1	318.000.000	318.000.000
54	Cầu trục 5 tấn	1	360.000.000	360.000.000
55	Trạm biến áp 35/0,4KV (Mỏ nà rụa)	1	448.000.000	448.000.000
56	Hệ thống bơm nước khai trường khu Nam	1	177.395.455	177.395.455

STT	Tên tài sản thẩm định	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
57	Nhà trạm cân	1	251.107.280	251.107.280
58	Xe cẩu bánh lốp 25 tấn BKS 11C-04855	1	3.011.323.000	3.011.323.000
59	Bàn đãi mịn nhãn hiệu TY 1,1KW	1	838.800.000	838.800.000
60	Nhà xưởng bàn đãi mịn	1	609.990.639	609.990.639
61	Máy xúc đào bánh xích ROBEX 220LC-9S	1	2.632.000.000	2.632.000.000
62	Nhà che bãi nguyên liệu	1	2.253.586.178	2.253.586.178
63	Xe Ô tô tải tự đổ CNHTC BKS 29H-542.22	1	1.355.114.545	1.355.114.545
64	Xe ô tô tải tự đổ CNHTC BKS 29H-543.24	1	1.355.114.545	1.355.114.545
65	Máy phân tích quang phổ phát xạ hồ quang	1	3.658.467.593	3.658.467.593
66	Máy giặt công nghiệp	1	394.000.000	394.000.000
67	Máy sấy công nghiệp	1	281.200.000	281.200.000
68	Cầu trục dầm đôi luyện kim 20 tấn	1	1.591.818.181	1.591.818.181
69	Cân ô tô điện tử 120 tấn	1	263.636.364	263.636.364
70	Máy đục sỉ	1	3.540.000.000	3.540.000.000
71	Máy nhiệt điện lưu hóa	1	345.000.000	345.000.000
72	Máy nén khí 2 cấp 10 HP (PUMA TQ)	1	51.000.000	51.000.000
73	Máy phân tích thành phần kim loại	1	509.000.000	509.000.000
74	Máy xúc đào bánh lốp, gầu nghịch	1	1.377.777.778	1.377.777.778
75	Hệ thống quan trắc khí thải tự động	1	12.553.605.679	12.553.605.679
II	**Tài sản Mỏ sắt Nà Rụa**		**155.374.113.376**	**155.374.113.376**

1	Xây dựng xưởng tuyển	1	50.809.386.114	50.809.386.114
2	Đập xử lý môi trường	1	18.250.172.319	18.250.172.319
3	Hệ thống PCCC	1	1.337.249.295	1.337.249.295
4	Văn phòng Ban quản lý	1	863.681.787	863.681.787
5	Thiết bị xưởng tuyển	1	58.836.492.975	58.836.492.975
6	Đường dây 35KV	1	12.810.483.800	12.810.483.800
7	Hệ thống cấp nước Sông Bằng	1	3.231.887.426	3.231.887.426
8	Máy xúc đào bánh xích	1	3.231.148.505	3.231.148.505
9	Máy xúc lật bánh lốp số 1	1	1.325.533.793	1.325.533.793
10	Máy xúc lật bánh lốp số 2	1	1.325.533.792	1.325.533.792
11	Máy phay	1	493.681.115	493.681.115
12	Máy lốc tôn	1	937.994.118	937.994.118
13	Máy ép	1	1.135.466.564	1.135.466.564
14	Xe tưới đường	1	785.401.773	785.401.773
	Tổng cộng		**1.974.534.014.178**	**1.974.534.014.178**